

DANH SÁCH THÚ KHU RỪNG CẨM PIA OẮC - CAO BẰNG

TRẦN HỒNG VIỆT
Trường ĐHSP Hà Nội

LÊ VĂN CHIÊN
Trường Đại học Quy Nhơn

Khu dự trữ thiên nhiên Pia Oắc thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng; có vị trí địa lý: 22⁰32' đến 22⁰40' vĩ Bắc, 105⁰49' đến 105⁰57' kinh Đông, nằm trong cánh cung Ngân Sơn - Bắc Bộ. Địa hình ở đây rất phức tạp, núi đất xen núi đá, nhiều núi cao, thung lũng và mái núi đổ về nhiều hướng; độ cao trung bình khoảng 1000m, nơi cao nhất là 1931m (đỉnh Pia Oắc), nơi thấp nhất khoảng 700m (*Khâu Càng*).

Cảnh quan ở đây khá đa dạng, các dạng sinh cảnh chính: rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi cao, chỉ chiếm một phần không lớn (khoảng 500 ha) còn lại là rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp, rừng hỗn giao cây gỗ và tre nứa, rừng tre nứa, rừng trên núi đá vôi, trảng cỏ cây bụi, nương rẫy, đồng ruộng và bản làng...

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để xác định thành phần loài thú ở khu vực này, chúng tôi đã tổ chức 10 đợt khảo sát thực địa, tổng cộng 271 ngày, trong thời gian từ 1995 đến 2003, đã sử dụng các phương pháp truyền thống:

- Quan sát thiên nhiên: theo khu vực và theo tuyến.
- Tìm hiểu qua dân địa phương: bằng phương pháp trực quan và phương pháp test (sử dụng bộ mẫu thú nhồi, da thú, bộ ảnh các loài thú Việt Nam).
- Thu thập mẫu vật: đối với các loài thú nhỏ không thuộc diện cấm săn bắt thì đặt bẫy bắt, các loài khác tìm mua mẫu chết và di vật mẫu có ở địa phương...

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài thú ở Pia Oắc

Từ 1995 - 1997 nghiên cứu thú tại Pia Oắc chúng tôi đã xác định được 65 loài và phân loài thú phân bố tại đây và đã công bố trên tạp chí Sinh học [16]. Tuy nhiên trong số này mới có 42 loài và phân loài chúng tôi thu thập được mẫu vật, hoặc di vật mẫu, số còn lại chỉ qua thăm vấn nhân dân địa phương.

Từ năm 2000 đến nay chúng tôi tiếp tục khảo sát kỹ hơn, đã thu thêm 191 mẫu và di vật mẫu, nâng tổng số hiện vật lên 357 mẫu. Căn cứ trên kết quả nghiên cứu tại thực địa và mẫu vật sưu tầm đã xác định được tổng cộng 87 loài và phân loài thú theo danh sách dưới đây:

BẢNG 1: DANH SÁCH CÁC LOÀI THÚ

SỐ T T	Tên loài	Tên địa phương	Độ phong phú	Cấp bảo vệ		Nơi lưu trữ		Ghi chú
				Sách đỏ Việt Nam	Danh lục đỏ IUCN	ĐH Quy Nhơn	ĐHSP Hà Nội	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Bộ ăn sâu bọ - Insectivora								
1. Họ chuột chù - Soricidae								
1	Chuột chù núi đuôi đen - <i>Crocidura attenuata</i> Milne- Edward, 1872	Nu rọi (T), Nu sông (N), Nào diêm (D)	2				2	
2	Chuột chù hocephin - <i>Crocidura horfieldi</i> (Tomes, 1856)	Nu rọi (T), Nu sông (N), Nào diêm (D)	2	h		1	2	**
3	Chuột chù cọc - <i>Anourosorex squamipes</i> Milne- Edward, 1872	Nu pác siêm (T, N) Nào diêm (D)	2	h			1	**
4	Chuột chù nước - <i>Chimarrogale himalayica</i> (Gray, 1842)	Nu nặm (T), Nào vưôm (D)	1	h			1	**
2. Họ Chuột Chũi- Talpidae								
5	Chuột Chũi - <i>Talpa micrura</i> Hodgson, 1841	Nu đin (T), Nu tum (N) Nào pũa biên (D)	3			2	3	
3. Họ Chuột voi - Erinaceidae								
6	Chuột voi đồi - <i>Hylomys suillus microtinus</i> Thomas, 1925	Nu vôi (N)	3				7	**
II. Bộ nhieu răng - Scandentia								
4. Họ đồi - Tupaiidae								
7	Đồi - <i>Tupaia belangeri tonquina</i> Thomas, 1925	Nu sloóng (T), Chón ma (N) Tào địa tủng(D)	3			5	5	**
III. Bộ Dơi- Chiroptera								
5. Họ Dơi muỗi - Vespertilionidae								
8	Dơi mũi ống cánh lông - <i>Harpiocephalus harpia</i> (Temminck, 1840)	Cà đào (T), Cà cào(N), Bạt bụi (D)	2	R			1	**
9	Dơi cánh dài - <i>Miniopterus schreibersi</i> (Kuhl, 1819)	Cà đào (T), Cà cào (N) , Bạt bụi(D)	2		LR/nt		2	**
10	Dơi lông đen - <i>Pipistrellus tenuis</i> (Temminck, 1840)	Cà đào (T), Cà cào (N) , Bạt bụi(D)	2				1	**
6. Họ dơi nếp mũi - Hipposideridae								
11	Dơi mũi quạ - <i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	Cà đào (T), Cà cào (N) , Bạt bụi(D)	3				6	**
12	Dơi mũi hai màu - <i>Hipposideros bicolor</i> (Temminck, 1834)	Cà đào (T), Cà cào (N) , Bạt bụi(D)	2				1	**
7. Họ dơi lá mũi - Rhinolophidae								
13	Dơi lá đuôi - <i>Rhinolophus affinis</i> Horsfield, 1823	Cà đào (T), Cà cào (N) , Bạt bụi(D)	3				8	**
IV. Bộ Tê tê - Pholidota								
8. Họ Tê tê -Manidae								
14	Tê tê vàng- <i>Manis pentadactyla aurita</i> Hodgson, 1836	Tu lịn (T, N), Tào lại (D)	1	V	LR/nt		2	

V. Bộ gặm nhấm - Rodentia								
9. Họ sóc cây - Sciuridae								
15	Sóc chuột Hải Nam - <i>Tamiops maritimus hainanus</i> J. Allen, 1906.	Kỳ lân (T), Kỳ lân (N) Tào chiêm (D)	4				3	
16	Sóc đất Becmo - <i>Menetes berdmorei moereseens</i> Thomas, 1914.	Kỳ lân (T), Kỳ lân (N) Tào chiêm hô (D)	2				3	**
17	Sóc bụng đỏ đuôi trắng - <i>Callosciurus erythraeus castaneiventris</i> (Gray, 1842).	Chồn thang khao (T, N), Tào bóp tuổi pẹ (D)	3			4	4	
18	Sóc bụng đỏ đuôi đen - <i>Callosciurus erythraeus erythrogaster</i> (Blyth, 1843).	Chồn thang đăm (T, N), Tào bóp tuổi chia (D)	1				1	*
19	Sóc má đào - <i>Dremomys rufigenis rufigenis</i> (Blanford, 1878).	Chồn nả đeng (T, N), Tào dia (D)	3			2	8	
20	Sóc đất pecni - <i>Dremomys pernyi pernyi</i> (Milne - Edwards 1867).	Chồn pác đến (T), Tào dia (D)	2				1	
21	Sóc Đàng - <i>Ratufa bicolor hainana</i> J. Allen, 1906.	Tu đàng (T, N), Tào dằng chụt (D)	1					ĐT
10. Họ sóc bay - Pteromyidae								
22	Sóc bay trâu đuôi đen - <i>Petaurista petaurista lylei</i> Bonhote, 1900	Báng vài thang đăm (T, N), Tào bóp xanh tuổi chia (D)	1	R			2	
23	Sóc bay trâu đuôi trắng - <i>Petaurista petaurista miloni</i> Bourret, 1942	Báng vài thang khao (T, N), Tào bóp xanh tuổi pẹ (D)	2	R		2	5	**
24	Sóc bay sao - <i>Petaurista elegans malica</i> Thomas, 1912	Tu báng mèo (T, N), Tào bóp xanh xỉ (D)	2	E		6	8	
25	Sóc bay lông tai - <i>Trogopterus pearsoni blandus</i> Osgood, 1932	Chồn bản (T, N), Tào dia đá (D)	2	R	LR/nt	1	4	**
11. Họ chuột - Muridae								
26	Chuột lông tai - <i>Hapalomys delacouri</i> Thomas, 1927	-	1	h	LR/nt		1	**
27	Chuột nhắt nhà - <i>Mus musculus castaneus</i> Waterhouse, 1843.	Nu chỉ rườn (T, N), Nào cù lý (D)	3				3	
28	Chuột Cúc - <i>Mus cookii</i> Ryley, 1914	Nu chỉ phía (T, N), Nào cù lý bỏ (D)	2				2	**
29	Chuột nhắt đồng - <i>Mus caroli</i> Bonhote, 1902.	Nu chỉ nà (T, N), Nào cù lý linh (D)	4				2	
30	Chuột nhắt núi - <i>Mus pahari</i> Thomas, 1916	Nu chỉ phía (T, N), Nào cù lý bỏ (D)	2				1	
31	Chuột nhà - <i>Rattus rattus flavipectus</i> Milne - Edward, 1872.	Nu rườn (T, N), Nào bua (D)	4				1 2	
32	Chuột hoàng - <i>Rattus bukit huang</i> (Bohonte, 1905).	Nu nạn (T, N), Nào vì ằng (D)	3				4	
33	Chuột hươu nhỏ - <i>Rattus bukit gracilis</i> (Miller, 1913).	Nu nạn (T, N), Nào vì ằng (D)	3				7	
34	Chuột loti - <i>Rattus bukit lotipes</i> G. Allen, 1925	Nu nạn (T, N), Nào vì ằng (D)	3			0	3	**
35	<i>Rattus sp</i>	Nuvai (T, N), Nào dôm bua (D)	2				2	**
36	Chuột rừng - <i>Rattus remotus</i> Robinson & Kloss, 1914	Nu phía, Nu đông (T, N), Nào bùa kiếm (D)	3				2	
37	Chuột bóng - <i>Rattus nitidus</i> (Hodgson 1845)	Nu nà (T, N), Nào linh (D)	3				3	**
38	Chuột vai - <i>Berylmys bowersi bowersi</i> (Anderson, 1879)	Nu vai (T, N), Nào dôm bua (D)	4				5	
39	Chuột vai chân thẳm <i>Berylmys bowersi totipes</i> (Dao, 1966)	Nu vai (T, N), Nào dôm bua (D)	4			1	6	**
40	Chuột Hươu lớn - <i>Leopoldamys edwardsi milleti</i> Robinson & Kloss, 1922	Nu vai thang rì (T, N), Nào dôm vì ằng (D)	2				2	
41	Chuột núi vàng - <i>Leopoldamys sabanus revertens</i> Robinson et Kloss, 1922	Nu vai thang rì (T, N), Nào dôm vì ằng (D)	2				2	**
42	Chuột bụng kem - <i>Niviventer cremoriventer</i> (Miiller, 1900)	Nu nạn (T, N), Nào vì ằng (D)	3				2	**

43	Chuột khổng tử - <i>Niviventer confucianus</i> (Milne-Edwards, 1872)	Nu nạm (T, N), Nào vì ăng (D),	2				2	**
44	Chuột bụng trắng - <i>Niviventer niviventer</i> Hodgson, 1836.	Nu nạm (T, N), Nào vì ăng (D)	2				1	**
45	Chuột dúi - <i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	Nu ngườm (N), Nào đào khốt (D)	2				2	
12. Họ dúi - Rhizomyidae								
46	Dúi mốc - <i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	Tu uồn(T), Tu uồn lâu (N), Tào lâu bua (D)	3				2	4
47	Dúi Trung Quốc - <i>Rhizomys sinensis</i> Gray, 1831	Tu uẩn khem (T, N), Tào lâu mêng (D)	3				2	4 **
13. Họ nhím - Hystricidae								
48	Nhím - <i>Hystrix subcristata</i> (Swinhoe, 1871).	Tu mản (T, N), Tào điền dầy (D)	1				2	
49	Đon - <i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758).	Tu thon (T, N), Tào dún (D)	1				2	
VI. Bộ ăn thịt - Carnivora								
14. Họ Chồn Mustelidae								
50	Triết chỉ lưng - <i>Mustela strigidorsa</i> Gray 1853,	Tu ma thương (T) , Tu ma suông (N), Tào phần bìa (D)	2	h	VU		3	5
51	Triết bụng vàng - <i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835	Tu ma thương (T) , Tu ma suông (N), Tào phần bìa (D)	2				1	3 **
52	Chồn bạc má lớn - <i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	Hên mòng cà (T, N) Chù tòn ghú (D)	2					3
53	Chồn bạc má nhỏ - <i>Melogale personata tonquinia</i> Thomas, 1922.	Hên mòng cà (T, N) Chù tòn ghú (D)	3				2	3 **
54	Rái cá chân vịt - <i>Lutra lutra</i> Linnaeus, 1758.	Tu bủn (T, N), Sặt bấu (D)	1	V	VU			ĐT
55	Rái cá chân chó - <i>Lutra sp.</i>	Tu nạc (T, N), Sặt vưm (D)	1	V				ĐT
56	Chồn mác - <i>Martes flavigula</i> Boddaert, 1785.	Hên khản (T, N) Tào điền nhay (D)	1				1	
57	Lửng lợn - <i>Arctonyx collaris consul</i> Pocock, 1940.	Tu lửng mu (T, N) Tào dọi (D)	1				1	
15. Họ Cây - Viverridae								
58	Cây vòi mốc - <i>Paguma larvata instruden</i> Wroughton, 1910	Hên mòng phiac đến (T, N), Tào điền bua (D)	2				1	2
59	Cây Hương - <i>Viverricula malaccensis thai</i> Kloss, 1919.	Hên cây (T, N), Đào mào chay (D)	2				1	2
60	Cây giông - <i>Viverra zibetha picta</i> Wroughton, 1915	Hên slúng (T, N), Đầm mào cháo (D)	1					2
61	Cây vằn bắc - <i>Hemigalus owstoni</i> Thomas, 1912.	Hên cỏ mã (T, N), Chiêu can vầy (D)	2	V	VU		1	2 *
62	Cây sao - <i>Prionodon pardicolor presina</i> Thomas, 1925.	Tu hên sáp (N), Điền pâu bánh (D)	3	R			2	4
63	Cây Vòi đốm đuôi trắng - <i>Paradoxurus</i> <i>hermaphroditus exitus</i> Schwarz, 1911	Hên khấu máu (T, N), Điền piên (D)	1				1	
64	Cây vòi đốm đuôi đen - <i>Paradoxurus</i> <i>hermaphroditus laotum</i> Gyldenstolpe, 1917	Hên khấu máu (T, N) Điền piên (D)	2				1	
16. Họ Cây lòn - Herpestidae								
65	Cây móc cua - <i>Herpestes urva</i> Hodgson, 1836).	Hên vầu ó (T), Hên phẩu lâu (N), Tào bủn (D)	2					1
66	Lỏn tranh - <i>Herpestes javanicus</i> (Gervais, 1847)	Hên mòng tum (N)	2				1	*
17. Họ Chó - Canidae								
67	Cáo - <i>Vulpes vulpes hoole</i> Swinhoe, 1870	Ma nuây (T, N), Dàng piu (D)	0	E				Đ T
68	Sói lửa - <i>Cuon alpinus adustus</i> Pocock, 1941	Ma han (T, N), Dàng chu (D)	0	E	V U			Đ T
69	Lửng Chó - <i>Nyctereutes procyonoides</i> Gray; 1834	Lửng ma (T, N), Chù tòn nghinh (D)	2				1	

	18. Họ Gấu - Ursidae							
70	Gấu Ngựa - <i>Ursus thibetanus</i> (Cuvier, 1823).	Mi mạp (T, N), Kiếp mỏ (D)	1	E	V U		2	
	19. Họ Mèo - Felidae							
71	Mèo rừng - <i>Prionailurus bengalensis</i> Kerr, 1792	Hên mèo (T, N), Đào mèo ton (D)	3			2	3	
72	Báo lửa - <i>Catopuma temmincki</i> Vigors et Horsfield, 1827.	Hên phiếu đeng (T), Hên phiếu lượng (N), Đào mèo bấu (D)	1	E	V U			Đ T
73	Báo gấm - <i>Pardofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821).	Tu phều (T, N), Hên nục soa (N), Đào mèo bấu (N)	1	V	V U			Đ T
74	Báo hoa mai - <i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Tu phều (T, N), Hên nục soa lài (N), Đào mèo bấu (D)	0	E				Đ T
75	Hổ - <i>Panthera tigris corbetti</i> Mazak, 1968	Tu sũa (T, N), Đào mèo (D)	0	E	E N			Đ T
	VII. Bộ Guốc chẵn - Artiodactyla							
	20. Họ lợn - Suidae							
76	Lợn rừng - <i>Sus scrofa</i> (Linnaeus, 1758)	Mu chỏ (T, N), Hĩa tũng (D)	2				4	
	21. Họ Hương xạ - Moschidae							
77	Hương xạ - <i>Moschus berezovski</i> Flerov, 1929	Tu nạn xạ (T), Tu nạn kép (N), Tào dũng ky (D)	1	E	L R/ nt		1	
	22. Họ Hương nai - Cervidae							
78	Nai đen - <i>Cervus unicolor equinus</i> Cuvier, 1823.	Tu quang (T, N), Tào dài (D)	0					QS M, ch up án h
79	Hoẵng vó vàng - <i>Muntiacus muntjak vaginalis</i> Boddaert, 1785	Tu nạn đeng (T, N) Tào chũng vì ằng (D)	2			1	4	
80	Hoẵng vó đen - <i>Muntiacus muntjak nigripes</i> G. Allen, 1930	Tu nạn đãm (T, N) Tào chũng bũa (D)	2				5	**
	23. Họ trâu bò - Bovidae							
81	Sơn dương - <i>Naemorhedus sumatraensis maritimus</i> Heude, 1888	Tu kít (T, N) Tào dũng kiẽm (D)	1	V	V U		1	
	VIII. Bộ linh trưởng - Primates							
	24. Họ cu li - Loricidae							
82	Cu li lớn - <i>Nycticebus coucang</i> (Boddaert, 1758)	Tu linh ki (T, N) Bình nhai (D)	2	V			5	*
83	Cu li nhỏ - <i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Tu linh ki (T, N) Bình nhai (D)	1	V	V U	1	1	**
	25. Họ Khỉ - Cercopitheciidae							
84	Khỉ cộc - <i>Macaca arctoides</i> (Geoffroy, 1831)	Tu linh nả đeng (N) Tào biing (D)	1	V	V U		1	
85	Khỉ Vàng - <i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1870)	Tu linh (T, N), Tào biing (D)	1		L R/ nt		1	
86	Vẹt đen má trắng - <i>Semnopithecus francoisi francoisi</i> Pousargues, 1898	Tu cãng	0	V	V U			Đ T
	26. Họ vượn - Hylobatidae							
87	Vượn đen - <i>Nomascus concolor</i> Thomas, 1892.	Tu quỳn (T, N)	0	E	E N			Đ T

Ghi chú:

- Chữ viết tắt ở cột ghi chú: ĐT = điều tra ; QSM = quan sát mẫu ; ở cột tên địa phương T= Tày; N= Nùng; D = Dao

- Chữ số 0,1, 2, 3, 4 ở cột độ phong phú : 0 = Loài đã bị tiêu diệt; 1= loài có số lượng ở mức hiếm; 2= mức ít; 3= mức trung bình; 4: mức nhiều.

- *Ký hiệu* (*) Những loài được bổ sung mẫu; (**): Những loài mới được phát hiện cho khu vực;

2. Nhận định

+ Với 87 loài và phân loài thú đã được xác định, cho ta thấy thành phần loài thú ở Pia Oắc khá đa dạng, chiếm 30% số loài và phân loài thú trên cạn của cả nước [7], chiếm 66,6% số loài và phân loài thú đã phát hiện được ở miền Bắc Việt Nam [13], bằng 88,7% số loài và phân loài thú ở Lạng Sơn [17], bằng 70% số loài và phân loài thú ở Tây Nguyên [14] mặc dù diện tích Pia Oắc vô cùng nhỏ so với các vùng kể trên.

+ Nếu so sánh với một số vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên trong vùng thì số lượng loài thú ở Pia Oắc phong phú hơn, cụ thể là: bằng 209,75% vườn Quốc gia Ba Vì, bằng 165,4% vườn Quốc gia Tam Đảo [6], bằng 132,3% vườn Quốc gia Ba Bể, bằng 132,3% khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên [15], bằng 116% khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên, bằng 156,36% khu dự trữ thiên nhiên Nà Hang, bằng 191,1% khu rừng Tây Côn Lĩnh (bảng 2).

Bảng 2: Thành phần thú ở một số khu vực đã được nghiên cứu.

S T T	Tên khu vực	Diện tích	Số loài thú trong bộ									Tổng số			Số loài quý hiếm	Tác giả và năm công bố
			Insectivora	Scandentia	Chiroptera	Pholidota	Rodentia	Dermoptera	Carnivora	Artiodactyla	Primates	Loài	Họ	Bộ		
1	Vườn Quốc gia Tam Đảo	36.883 ha	3	1	3	1	17	-	18	5	4	52	22	8	15	Lê Vũ Khôi (1994)
2	Vườn Quốc gia Ba Vì	7.377 ha	1	1	3	1	17	-	10	6	2	41	21	8	9	Phí Mạnh Hồng (1993)
3	Vườn Quốc gia Ba Bể	7611 ha	2	1	9	1	19	0	22	3	7	65	24	8	21	Phạm Nhật (2003)
4	Khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên	10.000 ha	2	1	13	1	23	1	22	6	6	75	28	9	24	Đặng Ngọc Cầm (2000)
5	Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên	51.800 ha	6	1	7	1	23	1	28	4	4	65	25	9	22	Trần Hồng Việt (1994)
6	Rừng Nà Hang	15.000 ha	1	1	4	1	14	-	21	4	9	55	24	8	21	Đặng Huy Huỳnh (1995)
7	Tây Côn Lĩnh	40.000 ha	1	1	2	1	14	0	16	4	6	45	22	8	16	Đặng Huy Huỳnh và cs (2001)
8	Khu dự trữ thiên nhiên Pia Oắc	10.000 ha	6	1	6	1	35	-	26	6	5	86	26	8	24	Lê Văn Chiên, Trần Hồng Việt (2004)

+ Theo sách đỏ Việt Nam (2000), ở đây có 24 loài thú quý hiếm, bằng 30,37% số loài thú quý hiếm toàn quốc. Trong số này có 9 loài ở mức đang nguy cấp (E), 10 loài ở mức sẽ nguy cấp (V), 5 loài ở mức hiếm (R) và 5 loài hiện bị đe dọa nghiêm trọng nhưng sách

đỏ chưa ghi, tác giả ký hiệu chữ h.; Theo sách đỏ IUCN 2003, ở Pia Oắc có 19 loài quý hiếm. trong đó có 2 loài ở mức EN, 11 loài ở mức VU, 6 loài ở mức LR/nt,

+ Trong số những loài và phân loài thú phân bố tại khu vực này có trên 78% số loài có giá trị kinh tế và khoa học vì vậy chúng chịu nhiều tác động của con người. Hiện tại chỉ có 4 loài (5,74%) có số lượng cá thể còn phong phú (mức nhiều), 19 loài (21,83%) ở mức trung bình, 34 loài (39,08%) ở mức ít, 22 loài (25,28%) ở mức hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng như : Gấu ngựa, Báo gấm, Báo lửa, Chồn mào, Rái cá, Cây giông, Lửng lợn, Hươu xạ, Sơn dương, Tê tê, Sóc bay trâu đuôi đen, Nhím, Đon, Culi nhỏ, Khỉ cộc, Khỉ vàng.... Đặc biệt, có 07 loài đã bị tuyệt diệt tại địa phương: Hồ, Báo hoa mai, Sói lửa, Cáo, Vượn đen, Vẹt đen má trắng, Nai đen.

Về khu hệ thú ở đây còn những điều đáng quan tâm là:

+ Bộ ăn sâu bọ đa dạng hơn các nơi khác (xem bảng 2), đã xác định được 6 loài, thuộc 5 giống, 3 họ. Đặc biệt là trong số này có 2 loài: Chuột chù nước miền Bắc (*Chimarrogale himalayica*) và Chuột chù hoocphin (*Crocidura horfieldi*), cho đến nay, các bảo tàng trong nước đều chưa có mẫu để nghiên cứu, 2 loài này vừa mới được tìm thấy tại Pia Oắc và đã được mô tả đặc điểm hình thái phân loại.

+ Bộ gặm nhấm (Rodentia) có số lượng loài lớn nhất, gồm 35 loài và phân loài. Đáng chú ý là họ sóc bay (Pteromyidae) gồm 2 giống, 4 loài và phân loài, tất cả đều thuộc diện quý hiếm. Họ sóc cây (Sciuridae) có loài sóc đất becmo (*Menetes berdmorei*) lần đầu tiên phát hiện ở miền Bắc. Họ chuột (Muridae) là họ đa dạng nhất gồm 20 loài. Trong số đó có loài chuột lông tai (*Hapalomys delacouri*) là loài đặc hữu của Việt Nam, lần đầu tiên thu được mẫu ở miền Bắc Việt Nam. Loài này đã được Thomas công bố phát hiện ở Đăk Tô (Kontum) năm 1927 khi nghiên cứu sưu tập mẫu của Đoàn thám hiểm Delacour. Tuy nhiên tại Việt Nam đến nay mới chỉ thu được 01 mẫu duy nhất tại Pia Oắc.

Ngoài ra chúng tôi còn thu được vài taxon chuột rừng mới chưa định loại, có thể đây cũng là những loài mới cho Việt Nam.

+ Bộ ăn thịt (Carnivora) là bộ lớn thứ hai, nhưng có ý nghĩa kinh tế lớn nhất, gồm 26 loài và phân loài, trong đó có tới 11 loài được đưa vào Sách đỏ Việt Nam (chiếm 45,8% số loài thú quý hiếm ở địa phương). Tuy thế bộ này lại là bộ bị đe dọa nhiều nhất, có 9 loài có nguy cơ bị tiêu diệt và 4 loài đã bị tuyệt diệt.

+ Bộ dơi (Chiroptera) do thiếu phương tiện nên chưa sưu tập được nhiều mẫu chắc chắn còn có thể phát hiện được thêm nhiều loài khi khảo sát kỹ hơn.

III. KẾT LUẬN

+ Với 87 loài và phân loài thú thuộc 58 giống, 26 họ, 8 bộ đã được xác định chứng tỏ thành phần thú ở Pia Oắc rất đa dạng, trong đó có 24 loài đã được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và 19 loài ghi trong Sách đỏ IUCN.

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận 29 loài và phân loài thú mới cho khu rừng cấm Pia Oắc, trong đó có 3 loài mới sưu tập được mẫu lưu trữ lần đầu tiên ở Việt Nam.

+ Về độ phong phú, có 7 loài đã bị tuyệt diệt, 22 loài đang bị đe dọa tuyệt diệt, hiện tại động vật ở Pia Oắc vẫn đang liên tục bị khai thác, đề nghị các cơ quan hữu trách có biện pháp bảo vệ tích cực, kịp thời và nhanh chóng xây dựng Pia Oắc thành một khu dự trữ thiên nhiên chính thức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Trọng Ảnh (1982). *Nghiên cứu thú ăn thịt miền Bắc Việt Nam*. Luận án PTS sinh học. Viện sinh vật học. Hà Nội, 223 trang.
2. Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng (2002). *Động vật chí Việt Nam- Bộ thú ăn thịt (Carnivora)*. NXB. KH& KT. Hà Nội, 110 trang.
3. Đặng Ngọc Cần, Nguyễn Xuân Đăng, Nguyễn Trường Sơn (2000). *Đa dạng Sinh học của Khu hệ thú Hữu Liên – Lạng Sơn*. Tạp chí Sinh học : 22(15) CĐ trang 117 – 121.
4. Phí Mạnh Hồng (2001). *Dơi Việt Nam và vai trò của chúng trong kinh tế và sản xuất nông nghiệp*. NXB. NN. Hà Nội, 143 trang.
5. Đặng Huy Huỳnh, Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ảnh, Hoàng Minh Khiên (1994). *Danh lục các loài thú Việt Nam*. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 175 trang.
6. Lê Vũ Khôi (1994). *Danh sách thú và ái tính địa lý động vật khu hệ thú hệ sinh thái Tam Đảo*. Tạp chí Sinh học. Hà Nội, số 3, trang 16 - 19.
7. Lê Vũ Khôi (2000). *Danh lục các loài thú ở Việt Nam*. NXB Nông Nghiệp. Hà Nội, 138 trang.
8. Cao Văn Sung, Đặng Huy Huỳnh, Bùi Kính (1980). *Những loài gặm nhấm ở Việt Nam*. NXB. KH. và KT. Hà Nội, 201 trang.
9. Cao Văn Sung, Nguyễn Minh Tâm (1999). *Gặm nhấm (Rodentia) Việt Nam*. Hà Nội, 153 trang.
10. Đào Văn Tiến (1976). *Khoá phân loại thú Việt Nam* (tài liệu đánh máy, lưu tại bộ môn ĐVCXS, ĐHTH). Hà Nội.
11. Đào Văn Tiến (1985). *Định loại chuột (Rodentia: Muridae) ở Việt Nam, phần I*. Tạp chí Sinh học 7(1). Hà Nội, trang 9-11.
12. Đào Văn Tiến (1985). *Định loại chuột (Rodentia: Muridae) ở Việt Nam, phần II*. Tạp chí Sinh học 7(2). Hà Nội, trang 5-7.
13. Đào Văn Tiến (1985). *Khảo sát thú miền Bắc Việt Nam*. NXB. KH&KT. Hà Nội, 319 trang.
14. Trần Hồng Việt (1994). *Danh sách các loài thú (Mammalia) hiện biết ở Tây Nguyên - Việt Nam*. Tạp chí sinh học. Hà Nội, trang 1- 8.
15. Trần Hồng Việt (1994). *Nhận định bước đầu về khu hệ thú Hoàng Liên - Lào Cai*. Tạp chí Sinh học. Hà Nội, trang 49 - 54.
16. Trần Hồng Việt, Lê Văn Chiên (2000). *Góp phần nghiên cứu thú khu dự trữ thiên nhiên Pịa Oắc - Cao Bằng*. Tạp chí Sinh học. Hà Nội, số 3, trang 164 - 172.
17. Trần Hồng Việt (2003). *Danh sách thú tỉnh Lạng Sơn*. Tạp chí Sinh học. Hà Nội, trang 137 - 144.
18. *Sách đỏ Việt Nam - Phần thú* (2000). NXB. KH&KT. Hà Nội, trang 25 - 100.
19. Bates P.J.J. and Harrison D.L. (1997). *Bats of the Indian Subcontinent*. Harrison fool. Museum, 258 pp.
20. Corbet, G.B and J.B. Hill (1992). *The mammals of the Indomalayan Region: Asystematic review*. Oxford University Press, P117 - 156.
21. Lekagul B. and J.A. McNeely (1977). *Mammals of Thailand*. Bangkok, p 43- 264.
22. Van Peenen P.F.D., P.F. Ryan., R.H. Light (1969). *Preliminary Identification manual for mammals of South Vietnam Smithsonian instution, Washington*.

SUMMARY

THE MAMMALS LIST OF PIA OAC PRESEVER FOREST– CAO BANG

TRAN HONG VIET, LE VĂN CHIEN

Take part in the Mammals study in Piaoac – Cao Bang

After ten time field survey for 271 days from 1955 to 2003, the authors have defined the mammals list of Pia oac preserved forest, Nguyen Binh district, Cao Bang province as of 87 species and subspecies belonging to 51 genus, 26 families, 8 orders now extsing in Viet Nam. Among those are 24 species to be listed in Vietnam 's Red book (2000) and 19 ones in IUCN's Red book (2003).

This area is specially home to some species such as: *Hapalomys delacouri*, *Chimarogal himalayica*, *Anurosorex squamipes*, *Crocidura horsfieldi* only found in Chapa (*Lao Cai*). However up to now Vietnam's museums have so far had no samples of them for study. Moreover, there are some new rat taxons not to be classified yet.

Therefore, the area has not only a variety of species but there are a lot of rare and precious ones.

Nevertheless, it has been stated the value of coupiousness, there are only four species (4.59%) of a great number, 23 species (26.43%) of average number, 27 species (31.13%) of small number, 25 species (28,73%) of rare number, in danger of extinction and seven are already extincted.

It is no doubt that Pia oac is a special natural preserve forest of Cao Bang province which needs immediate protection to preserve a Northern Vietnam's average mountainous ecological system not fiercely destroyed.